



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

4. 4.

723. Uṭṭhehi revate supāpadhamme
apārutam dvāram¹ adānasīle,
nessāma tam yattha thunanti duggatā
samappitā nerayikā dukhena.² (ti)
724. Iceva vatvāna yamassa dutā³
te dve yakkhā lohitakkhā brahantā,
paccekabāhāsu gahetvāna revatiṃ⁴
pakkāmayuṃ devagaṇassa santike.
725. Ādiccavaṇṇam ruciram pabhassaram
byamham subham kañcanajālachannaṃ,
kassetamākiṇṇajanaṃ vimānaṃ
suriyassa raṃsīriva jotamānaṃ.
726. Nārīgaṇā candanasāralittā
ubhato vimānaṃ upasobhayanti,
tam dīssati suriyasamānavaṇṇam
ko modati saggappatto vimāne. (ti)

¹ apārutadvāre - Ma.

² dukhenā ti - Ma.

³ yakkhā dve lohitabhakkhā - Ma.

⁴ revataṃ - Ma.

4. 4.

723. “Này Revatā, này cô nàng có bản tánh vô cùng xấu xa, cô hãy đứng lên. Này cô nàng không có nét hạnh bố thí, cánh cửa (địa ngục) là không bị đóng lại. Chúng tôi sẽ đưa cô đến nơi mà những kẻ bị đọa vào khổ cảnh than khóc, (và) những kẻ địa ngục bị gánh chịu khổ đau.”¹

724. Sau khi chỉ nói như thế, các sứ giả cõi Dạ Ma, hai Dạ-xoa ấy, có cặp mắt đỏ ngầu, cao to, mỗi người một cánh tay, đã nắm lấy Revatā rồi đi đến nơi có sự hiện diện của hội chúng chư Thiên.

725. “Thiên cung xinh đẹp, được che đậy bằng mạng lưới vàng, có màu sắc của mặt trời, đáng yêu, rực rỡ. Thiên cung này, có người đông đảo, đang rực sáng tựa như hào quang của mặt trời, là của người nào?”

726. Các nhóm phụ nữ, được thoa tinh chất của trầm hương, làm cho cung điện được sáng chói cả hai nơi (bên trong và bên ngoài). Thiên cung được nhìn thấy có màu sắc như là mặt trời. Người nào đã đạt đến cõi Trời và vui sướng ở Thiên cung?”²

¹ Câu chuyện này giống câu chuyện Thiên Cung của Revatī (TTPV 30, Chuyện Thiên Cung, chương 5, trang 123).

² Hai câu kệ 725, 726 là lời của Revatā.

727. Bārāṇasiyaṃ nandiyo nāmupāsako¹
 amaccharī dānapatī vadaññū,
 tassetamākiṇṇajanaṃ vimānaṃ
 suriyassa raṃsīriva jotamānaṃ.
728. Nārīgaṇā candanasāralittā
 ubhato vimānaṃ upasobhayanti,
 taṃ dissati suriyasamānavañṇaṃ
 so modati saggappatto vimāne. (ti)
729. Nandiyassāhaṃ bhariyā
 agārini sabbakulassa issarā,
 bhattuvidhāne² ramissāmi dānaṃ³
 na patthaye nirayaṃ dassanāya.⁴ (ti)
730. Eso te nirayo supāpadhamme
 puññaṃ tayā akataṃ jīvaloke,
 na hi maccharī rosako pāpadhammo
 saggūpagānaṃ labhati sahavyataṃ. (ti)
731. Kinnu gūthañca muttañca asuci⁵ patidissati,
 duggandhaṃ kimidaṃ mīḷhaṃ kimetaṃ upavāyati. (ti)
732. Esa saṃsavako nāma gambhīro sataporiso,
 yattha vassasahassāni tuvaṃ paccasi revate. (ti)
733. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
 kena saṃsavako laddho gambhīro sataporiso. (ti)
734. Samaṇe brāhmaṇe cāpi aññe cāpi vaṇibbake,
 musāvādena vañcepi taṃ pāpaṃ pakataṃ tayā.
735. Tena saṃsavako laddho gambhīro sataporiso,
 tattha vassasahassāni tuvaṃ paccasi revate.
736. Hattheṇi chindanti athopi pāde
 kaṇṇeṇi chindanti athopi nāsaṃ,
 athopi kākoḷagaṇā samecca
 saṃgamma khādanti viphandamānaṃ. (ti)
737. Sādhu kho maṃ paṭinetha kāhāmi kusalaṃ bahuṃ,
 dānena samacariyāya saññaṃena damena ca,
 yaṃ katvā sukhitā honti na ca pacchānutappare. (ti)

¹ nāmāsi upāsako - Ma, Sīmu 1.

² bhattu vimāne - Ma.

³ dānihaṃ - Ma.

⁴ nirayadassanāyā ti - Ma.

⁵ asuci - Ma.

727. “Ở Bārāṇasī, đã có người cận sự nam tên là Nandiya, không bỏn xén, là người thí chủ, là người nhân từ. Thiên cung này, có người đồng đạo, đang rực sáng tựa như hào quang của mặt trời, là của người ấy.

728. Các nhóm phụ nữ, được thoa tinh chất của trầm hương, làm cho cung điện được rực sáng cả hai nơi (bên trong và bên ngoài). Thiên cung được nhìn thấy có màu sắc như là mặt trời. Người ấy đã đạt đến cõi Trời và vui sướng ở Thiên cung.”

729. “Tôi là người vợ của Nandiya, là nữ gia chủ, có uy quyền đối với tất cả gia đình. Giờ đây, tôi sẽ thích thú ở Thiên cung của chồng, tôi không mong mỏi về việc nhìn thấy địa ngục.”

730. “Này cô nàng có bản tánh vô cùng xấu xa, cái địa ngục ấy là dành cho cô. Việc phước thiện đã không được cô làm khi ở thế giới có cuộc sống. Bởi vì người nữ bỏn xén, giận dữ, có bản tánh xấu xa, không đạt được sự cộng trú với những người đã đi đến cõi Trời.”

731. “Phân và nước tiểu như bản được nhìn thấy là cái gì vậy? Cái mùi hôi thối này là cái gì? Cái phần bốc mùi này là cái gì?”

732. “Này Revatā, cái ấy gọi là địa ngục *Saṃsavaka* có độ sâu một trăm lần chiều cao của người nam, là nơi cô (sẽ) bị nung nấu hàng ngàn năm.”

733. “Vậy việc làm ác nào đã được làm do thân, do khẩu, do ý? Vì việc gì mà bị gánh chịu địa ngục *Saṃsavaka* có độ sâu một trăm lần chiều cao của người nam?”

734. “Cô lừa gạt các Sa-môn, các Bà-la-môn, luôn cả các người khốn khổ khác nữa bằng lời nói dối trá; việc xấu xa ấy đã do cô gây ra.

735. Này Revatā, do việc ấy mà bị gánh chịu địa ngục *Saṃsavaka* có độ sâu một trăm lần chiều cao của người nam, ở nơi ấy cô (sẽ) bị nung nấu hàng ngàn năm.

736. Chúng chặt các bàn tay, rồi luôn cả các bàn chân, chúng xẻo các lỗ tai, rồi luôn cả lỗ mũi, rồi còn có các bày quạ bu lại, tụ tập lại, ngấu nghiến kẻ đang quần quại.”

737. “Quả là tốt đẹp, xin các vị hãy đưa tôi trở về, tôi sẽ thực hiện nhiều điều tốt đẹp với việc bố thí, với việc thực hành bình lặng, với việc thu thúc, với việc rèn luyện, là việc mà sau khi thực hành, họ được hạnh phúc và không bị ân hận về sau này.”

738. Pure tuvaṃ pamajjitvā idāni paridevasi,
sayam katānaṃ kammānaṃ vipākaṃ anubhossasi. (ti)
739. Ko devalokato manussalokaṃ
gantvāna puṭṭho me evaṃ vadeyya,
nikkhittadaṇḍesu dadātha dānaṃ
acchādanaṃ sayana¹ mathannapānaṃ,
na hi maccharī rosako pāpadhammo
saggupagānaṃ labhati saḥavyataṃ.
740. Sāhaṃ nūna ito gantvā yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
vadaññū sīlasampannā kāhāmi kusalaṃ bahuṃ,
dānena samacariyāya saññaṃena damena ca.
741. Ārāmāni ca ropissaṃ dugge saṅkamanāni ca,
papañca udapānañca vipprasanna cetasā.
742. Cātuddasiṃ pañcadasiṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamiṃ,²
pāṭihāriyapakkhañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.
743. Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā,
na ca dāne pamajjissaṃ sāmaṃ diṭṭhamidaṃ mayā. (ti)
744. Icevaṃ vippalapantiṃ phandamānaṃ tato tato,
khipiṃsu niraye ghore uddhapādaṃ³ avamsiraṃ.
745. Ahaṃ pure maccharinī ahoṣiṃ
paribhāsikā samaṇabrāhmaṇānaṃ,
vitathena ca sāmikaṃ vañcayitvā
paccāmahaṃ niraye ghorarūpe 'ti.

Revatīpetīvatthu catutthaṃ.

¹ seyya - Ma, Sīmu 2.

² aṭṭhamī - Ma.

³ uddhaṃ pādaṃ - Ma.

738. “Trước đây cô đã xao lãng rồi bây giờ than vãn. Cô sẽ gánh chịu quá thành tựu của các nghiệp của mình đã làm.”

739. “Vị nào, sau khi đi đến thế giới loài người từ thế giới chư Thiên, được tôi hỏi rồi nói như vậy: ‘Nàng nên dâng cúng vật thí, y phục, chỗ nằm, rồi cơm nước ở những vị có gây gộc đã được bỏ xuống, bởi vì người nữ bòn xẻ, giận dữ, có bản tánh xấu xa, không đạt được sự cộng trú với những người đã đi đến cõi Trời?’

740. Chắc chắn rằng tôi đây, khi đã đi đến nơi này, thì sau khi đạt được việc sanh lại làm người, (tôi sẽ) là người nhân từ, đầy đủ giới hạnh, tôi sẽ thực hiện nhiều điều tốt đẹp với việc bố thí, với việc thực hành bình lặng, với việc thu thúc, với việc rèn luyện.

741. Với tâm ý tịnh tín, tôi sẽ cho dựng lên các tu viện, các cây cầu ở chỗ khó đi, nước uống dọc đường, và giếng nước.

742. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám giới.

743. Tôi sẽ hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới, và sẽ không xao lãng trong việc bố thí; điều này đã được đích thân tôi nhìn thấy.”

744. Trong khi cô ấy đang rên rỉ như thế, đang quần quai thế này thế khác, chúng đã ném cô ấy vào địa ngục ghê rợn, chân phía trên, đầu phía dưới.

745. “Trước đây, tôi đã là người bòn xẻ, là người chười rửa các vị Sa-môn và Bà-la-môn, và sau khi đối gạt người chồng bằng việc không thật, tôi bị nung nấu ở địa ngục có hình thức ghê rợn.”

Chuyện Nữ Vong Nhân Revatī là thứ tư.